

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Minh Thảo;
2. Ông Nguyễn Văn Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1998;

2. Bị đơn: Anh Trần Văn M - sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã V, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị L, vắng mặt anh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T vào năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà chồng ở thôn V, xã V, thành phố T, tỉnh T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống và tính cách không hòa hợp dẫn đến nhiều lần cãi vã, đánh nhau. Chị L đã về nhà mẹ

để sống, vợ chồng ly thân từ thời gian đó đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh M.

- Về con chung: Chị L và anh M có 02 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 26/6/2018 và cháu Trần T K, sinh ngày 13/4/2020. Trong đơn khởi kiện, chị L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu K, giao cháu T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng các giấy triệu tập, thông báo phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh M, nhưng anh M từ chối nhận và không đến Tòa án để làm việc, trình bày quan điểm của anh đối với việc giải quyết vụ án.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương và tại gia đình anh M thể hiện: Quá trình vợ chồng chị L, anh M chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tình tình vợ chồng trái ngược nhau nên hay xảy ra cãi vã. Chính quyền địa phương đã nắm bắt được và có hòa giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn nên chị L đã về nhà mẹ để sống từ tháng 4/2023 cho đến nay chưa thấy quay về gia đình. Nay, chị L làm đơn ly hôn, địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 26/6/2018 và cháu Trần T K, sinh ngày 13/4/2020. Từ khi ly hôn, các cháu đang ở với bố và ông bà nội. Gia đình anh M có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân

thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh M vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị L, anh M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương và gia đình thống nhất với lời khai của chị L cho thấy quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng trái ngược nhau dẫn đến va chạm, cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 4 năm 2023 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Tòa án đã triệu tập anh M đến để làm việc theo đúng quy định, và nhiều lần gọi điện đề trao đổi, nhưng anh M từ chối không đến Tòa và không thể hiện quan điểm. Điều đó cho thấy anh M có thái độ bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng, không thể hiện mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy tình cảm giữa chị L, anh M thực sự không còn, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị L được ly hôn anh M là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị L và anh M có 02 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 26/6/2018 và cháu Trần T K, sinh ngày 13/4/2020. Từ khi anh chị ly thân, hai cháu vẫn đang ở với bố và ông bà nội, được đi học và chăm sóc đầy đủ. Tuy nhiên, chị L vẫn thường xuyên thăm nom hai con, nên có thể thấy chị L vẫn có trách nhiệm của người làm mẹ. Hiện nay chị L có công việc, và thu nhập ổn định, đủ để đảm bảo nuôi dưỡng con. Gia đình chị L cũng cam kết hỗ trợ chị L về nơi ăn chốn ở và việc chăm sóc con cái. Hơn nữa các cháu đang ở độ tuổi mầm non, cần sự chăm sóc và tình cảm từ người mẹ. Nên nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị L là chính đáng, do vậy giao cháu K (là cháu có độ tuổi nhỏ hơn) cho chị L nuôi dưỡng, giao cháu T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án, không bên nào có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, hơn nữa chị L và anh M đều có công ăn việc làm nên Hội đồng xét xử xét thấy không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn M.

Về con chung: Chị L, anh M có 02 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 26/6/2018 và cháu Trần T K, sinh ngày 13/4/2020. Ly hôn, giao cháu K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh M, chị L có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0002897 ngày 07/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị L đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND xã V, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh